

**Deloitte.**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 69

TÀI  
D  
VIỆ



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc PVN đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
<del>Ông Nguyễn Xuân Hòa</del>	<del>Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2018)</del>

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

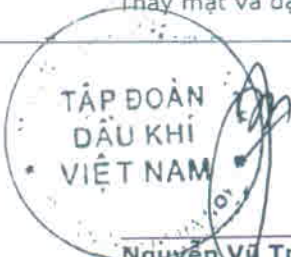
Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2015

2500  
G TY  
M HỮU K  
ITTE  
NAM  
TP. H

*Uae*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 12... tháng 04. năm 2018, từ trang 08 đến trang 69 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như trình bày tại các Thuyết minh số 1, số 8, số 13 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án được bàn giao từ SBIC với số tiền là 695.348 triệu VND, đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, PVN chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án trên là 720.297 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.900.267 triệu VND và âm (1.204.379) triệu VND. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản, công nợ của các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC và số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Đồng thời, như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, PVN đang xây dựng phương án xử lý các tồn tại, yếu kém tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính có liên quan đến các vấn đề nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 130.431.672 triệu VND, nợ phải trả là 120.265.271 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 126.537.416 triệu VND và 116.406.219 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 3.814.935 triệu VND, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 38.401 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017 lần lượt là 3.064.731 triệu VND và 36.809 triệu VND). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVcomBank được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 9 năm 2018 đưa ra kết luận ngoại trừ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp của PVcomBank được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo này, khoản đầu tư của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) vào Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2 (Venezuela) đang được ghi nhận theo giá gốc với tổng số tiền là 7.543.660 triệu VND trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư này với số tiền là 418.780 triệu VND đã được trích lập theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ của Lô 67 Peru đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.760.811 triệu VND. Theo thông báo của Nhà điều hành Lô 67 Peru, Dự án Lô 67 Peru đã tạm dừng khai thác vì điều kiện bất khả kháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2016. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP vẫn đang trong quá trình hoàn thành công tác đánh giá, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 trong giai đoạn tiếp theo. Kế hoạch khai thác trở lại phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn và các yếu tố khác trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính thích hợp để đánh giá khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản chi phí trả trước dài hạn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR - Công ty con của PVN) làm chủ đầu tư và Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con của PVN) làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc BSR-BF và PVTex đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp về các điều chỉnh của các công ty này liên quan đến kết luận của Thanh tra Chính phủ và giá trị quyết toán Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất và Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con của PVN) nhỏ hơn công nợ ngắn hạn là 2.348.894 triệu VND; lỗ lũy kế là 4.391.015 triệu VND và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản là 5.447.373 triệu VND và nợ phải trả là 7.579.225 triệu VND, trong đó số dư khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là 5.072.706 triệu VND. Số dư các khoản vay và nợ đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.436.075 triệu VND. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex trong vòng ít nhất 12 tháng sắp tới. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết để đánh giá việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá định PVTex sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - PVC - Công ty con của PVN) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVC với tổng tài sản là 683.167 triệu VND, nợ phải trả là 636.686 triệu VND và tổng lỗ kế toán sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.278 triệu VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ phải trả ngắn hạn của PVC-Land vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 305.637 triệu VND, lỗ lũy kế của là 205.310 triệu VND cùng với các vấn đề khác đã ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của PVC-Land. Tại ngày báo cáo này, PVC chưa đánh giá được khả năng thanh toán nợ đến hạn của PVC-Land cũng như khả năng hoạt động liên tục của PVC-Land.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVN đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - công ty con của PVN) trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, PVN đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản, công nợ và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn và PVEP đã đánh giá các chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí không hiệu quả trong năm 2014 với số tiền là 5.633.497 triệu VND và đã gửi công văn xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phê duyệt chính thức về phương án ghi giảm khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí của các dự án không hiệu quả trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 - Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của Tập đoàn và các cấp có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự án 39 Peru đang trong giai đoạn thăm dò. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về báo cáo đầu tư điều chỉnh đối với dự án nêu trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng cục Thuế ban hành Quyết định số 2199/QĐ-TCT về việc thu vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của PVEP. PVEP đã có đơn kiến nghị và các công văn báo cáo các cấp có thẩm quyền kiến nghị chấp thuận cho phép PVEP không phải nộp Ngân sách Nhà nước khoản tiền nêu trên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa được phê duyệt về việc không phải nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVC có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn trong đó có khoản bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng. Trên cơ sở đánh giá PVC-SG đã có phương án trả nợ và tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại tổ chức tín dụng, cũng như PVC xác định rằng tổ chức tín dụng này đã gia hạn thời gian trả nợ cho khoản vay của PVC-SG, PVC đã hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả đã trích lập liên quan đến thư bảo lãnh nêu trên với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND trong năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVC vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh.

Kết luận ngắn gọn của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

001  
CÔ  
CH N  
IEL  
JIỆ  
G Đ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>340.027.770</b>	<b>302.977.182</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>72.907.174</b>	<b>72.974.426</b>
1. Tiền	111		29.168.399	23.610.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.738.775	49.364.325
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>133.612.038</b>	<b>109.726.483</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.534.155	5.578.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(170.852)	(163.434)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.248.735	104.311.661
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.543.786</b>	<b>89.247.420</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.592.473	36.332.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.679.297	5.889.565
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		380.264	239.007
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	24.375.946	22.174.467
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.081.262	30.094.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.601.552)	(5.516.024)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		36.096	34.066
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>24.494.190</b>	<b>22.262.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.939.752	22.775.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(445.562)	(512.562)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.470.582</b>	<b>8.766.078</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890.093	794.926
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.153.445	2.340.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	223.635	353.454
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	17	7.203.409	5.277.544

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>471.978.269</b>	<b>482.150.768</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53.170.783</b>	<b>51.897.575</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		120.737	120.302
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		582.256	572.471
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	44.224.937	42.355.285
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	8.310.118	8.898.250
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(67.265)	(48.733)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.831.369</b>	<b>139.405.194</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	137.259.765	134.840.412
- Nguyên giá	222		260.271.364	251.456.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.011.599)	(116.615.786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		109.686	133.512
- Nguyên giá	225		174.318	216.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(64.632)	(83.378)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.461.918	4.431.270
- Nguyên giá	228		6.099.049	5.946.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.637.131)	(1.515.043)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>728.826</b>	<b>729.080</b>
- Nguyên giá	231		901.262	889.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(172.436)	(160.840)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71.055.246</b>	<b>70.936.429</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		72.492	69.612
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	70.982.754	70.866.817
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.903.809</b>	<b>45.876.097</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	17.031.892	18.343.449
2. Góp vốn liên doanh	252	5	21.933.959	21.495.954
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.590.312	1.561.632
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(852.129)	(794.265)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.199.775	5.269.327
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>161.288.236</b>	<b>173.306.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	93.020.828	99.014.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	851.101	827.456
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		818.953	820.518
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		15	37.331.684	37.278.228
5. Chi phí phát triển mỏ		16	14.001.903	16.151.822
6. Tài sản dài hạn khác	268	17	14.536.995	18.456.902
7. Lợi thế thương mại	269		726.772	757.440
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>812.006.039</b>	<b>785.127.950</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>367.290.402</b>	<b>342.897.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.666.752</b>	<b>192.016.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	26.820.205	25.251.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.603.903	3.516.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	18.257.033	12.108.691
4. Phải trả người lao động	314		1.624.963	1.979.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	18.301.955	16.183.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.761	77.897
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	36.826.837	20.313.256
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	101.529.959	109.245.768
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.130.340	1.621.710
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.320.738	1.283.035
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		194.058	434.496
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.623.650</b>	<b>150.881.338</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	951	1.536
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.855	5.680
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	515.388	430.792
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.418.866	1.442.931
5. Phải trả dài hạn khác	337	21	48.382.465	45.115.434
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	86.485.946	83.478.181
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33	13.610.548	14.523.749
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.454.157	2.133.068
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.749.474	3.749.967

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

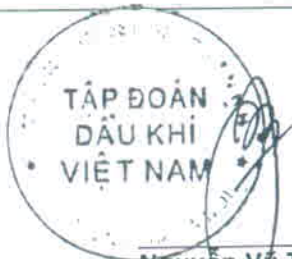
Y  
C  
HẠN  
TE  
M  
HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>444.715.637</b>	<b>442.230.473</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>444.268.585</b>	<b>441.779.828</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.065.514	10.964.585
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		890.846	890.846
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.629.199)	(3.413.098)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.363.389	72.057.259
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		293.251	2.584.186
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.623.482	22.651.226
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.512.997	19.428.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.767.084	4.858.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.745.913	14.569.335
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		607.117	607.117
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.041.188	34.509.541
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>447.052</b>	<b>450.645</b>
1. Nguồn kinh phí	431		151.605	146.595
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		295.447	304.045
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>812.006.039</b>	<b>785.127.950</b>



Nguyễn Vũ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Mậu  
Trưởng ban Tài chính  
Kế toán

Nguyễn Thế Anh  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	153.875.874	128.112.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	341.770	303.117
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>153.534.104</b>	<b>127.809.151</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	124.880.394	103.740.582
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>28.653.710</b>	<b>24.068.569</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.643.039	6.486.908
7. Chi phí tài chính	22	28	3.256.965	2.954.331
8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.380.528	1.098.135
9. Chi phí bán hàng	25	29	2.468.142	2.923.262
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.019.835	4.117.510
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>29.932.335</b>	<b>21.658.509</b>
12. Thu nhập khác	31	30	473.128	393.323
13. Chi phí khác	32	31	337.043	473.457
<b>14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>136.085</b>	<b>(80.134)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.068.420</b>	<b>21.578.375</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	6.955.492	5.683.191
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(917.545)	(1.119.360)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24.030.473</b>	<b>17.014.544</b>
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		23.102.859	15.952.472
Cổ đông không kiểm soát	62		927.614	1.062.072

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019



**Nguyễn Văn Mậu**  
Trưởng ban Tài chính  
Kế toán



**Nguyễn Thế Anh**  
Người lập biểu

11001  
CỔ  
ÁCH N  
DEI  
VIỆ  
18-D

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.068.420	21.578.375
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.216.166	7.101.521
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		6.818.559	6.783.073
- Các khoản dự phòng	03	949.573	(6.103.151)
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(97.268)	(149.291)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.514	158.514
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.366.934)	(5.449.099)
- Chi phí lãi vay	06	2.205.826	2.376.295
- (Lãi) tiền đầu		(2.286.331)	(1.588.271)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	77.691	75.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.744.216	24.783.631
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.849.841)	17.528.543
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.165.730)	1.440.603
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.853.122	425.459
Thay đổi chi phí trả trước	12	(27.331)	444.544
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	2.044.101	3.294.588
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.000.958)	(2.198.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.338.035)	(5.809.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	55.487	184.208
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(92.112)	(26.511)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41.222.919</b>	<b>40.067.220</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.760.224)	(8.755.938)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.482.818	577.659
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.026.300)	(27.117.207)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.657.510	11.045.015
5. Thay đổi các khoản đầu tư		13.191.937	(1.720.992)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.207.857	3.368.436
7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(4.328.797)	(2.279.758)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.575.199)</b>	<b>(24.882.785)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

*lee*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		1.633.231	1.363.933
2. Tiền thu từ đi vay	33	22.086.578	21.562.974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.847.063)	(30.668.505)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(23.950)	(15.912)
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	36	(4.563.768)	(6.617.592)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.714.972)</b>	<b>(14.375.102)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(67.252)</b>	<b>809.333</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>72.974.426</b>	<b>77.730.205</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>72.907.174</b>	<b>78.539.538</b>



Nguyễn Vũ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 09 năm 2019

Nguyễn Văn Mậu  
Trưởng ban Tài chính  
Kế toán

Nguyễn Thế Anh  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	100,00%	100,00%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	(ii) Việt Nam	89,49%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	79,99%	84,08%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	59,58%	59,59%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	53,46%	53,73%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	53,10%	54,68%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(iii) Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,58%	50,79%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iv) Việt Nam	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iv) Việt Nam	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan



- (i) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn là 5.900.267 triệu VND và âm (1.204.379) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và âm (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của công ty nhận bàn giao.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex) có tài sản ngắn hạn của nhỏ hơn công nợ ngắn hạn là 2.348.894 triệu VND; lỗ lũy kế là 4.391.015 triệu VND và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản là 5.447.373 triệu VND và nợ phải trả là 7.579.225 triệu VND, trong đó số dư khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là 5.072.706 triệu VND. Số dư các khoản vay và nợ đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.436.075 triệu VND. Các yếu tố trên dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex.

- (iii) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) với tổng tài sản là 130.431.672 triệu VND, nợ phải trả là 120.265.271 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 126.537.416 triệu VND và 116.406.219 triệu VND, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 3.814.935 triệu VND, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 38.401 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017 lần lượt là 3.064.731 triệu VND và 36.809 triệu VND) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVcomBank được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 08 tháng 11 năm 2017 đưa ra kết luận ngoại trừ.

- (iv) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC) và Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Tổng Giám đốc của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với DMC và PVMR, do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Việt Nam	44,87%	44,94%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	45,00%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	41,14%	41,14%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	30,72%	30,72%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	32,86%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần kho vận Petec	Việt Nam	31,27%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	42,30%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	29,99%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,22%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	11,83%	27,08%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,29%	48,27%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	25,82%	43,34%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(v) Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	24,53%	24,79%	Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	24,22%	24,22%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần-Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạc Liêu	Việt Nam	22,31%	23,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Việt Nam	17,84%	34,58%	Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	15,59%	30,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	15,27%	26,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,47%	24,72%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,33%	22,64%	Xây lắp, bất động sản
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Việt Nam	14,76%	36,00%	Dịch vụ kiểm định
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,89%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,39%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Việt Nam	12,10%	22,63%	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Việt Nam	14,76%	36,00%	Dịch vụ giám định
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa dầu khí	Việt Nam	11,13%	20,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Việt Nam	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	35,00%	35,47%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính

1100  
CÁCH  
ĐỀ  
VIỆT

- (v) Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Nghi Sơn”) là liên doanh giữa PVN và Idemitsu International (Asia) Pte. Ltd., Kuwait Petroleum Europe B.V. và Mitsui Chemicals, Inc. Nghi Sơn đang trong quá trình đầu tư xây dựng, dự kiến đi vào nghiệm thu sơ bộ vào tháng 11 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đầu tư và các bản sửa đổi của Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Nghi Sơn là 2.400 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Nghi Sơn đã được các chủ sở hữu góp đủ tổng số tiền là 2.400 triệu USD; trong đó, PVN góp 602.4 triệu USD.

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	(vii) Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	(viii) Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	(ix) Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo	(x) Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	31,86%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	31,12%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	27,71%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	27,08%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	27,08%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal	Malaysia	26,02%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Căn Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,79%	Sản xuất thiết bị đầu khí
Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling	Việt Nam	24,78%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	17,52%	Dịch vụ đầu khí
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	15,00%	Sản xuất, bán đầu hóa dẻo DOP
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	13,90%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải	Việt Nam	27,77%	Kinh doanh khí

- (vii) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, PVN trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro).
- (viii) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.
- (ix) Công ty TNHH Gazpromviet được đăng ký thành lập tháng 12 năm 2009 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Gazprom với mục tiêu thăm dò khai thác dầu khí mỏ Nagumanov ở Liên bang Nga. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty chưa đi vào vận hành thương mại.
- (x) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp đầu Lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty

Liên doanh Petromacareo (Venezuela) được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. PVEP đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho các năm tài chính 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017 của Công ty Liên doanh Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 418.780 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như báo cáo tài chính cho các năm tài chính 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017 của Công ty Liên doanh Petromacareo để đánh giá khả năng thu hồi và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý đối với khoản đầu tư nêu trên.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét, và đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, PVOil có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày tháng năm , sau khi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, PVOil mới nhận được Công văn trả lời số 5737/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ PVOil.

Một số số liệu của kỳ trước đã được điều chỉnh trên cơ sở khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung đối với các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5% theo quy định.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố/phân loại lại tại các Công ty con của PVN cụ thể như sau:

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số đầu kỳ (Trước điều chỉnh)	Phân loại lại	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu kỳ (Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
<b>TÀI SẢN</b>				
1. Phải thu ngắn hạn khác	30.073.820	-	20.488	30.094.308
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.501.683)	-	(14.341)	(5.516.024)
3. Tài sản cố định hữu hình				
- Nguyên giá	251.027.488	-	428.710	251.456.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	(116.537.624)	-	(78.162)	(116.615.786)
4. Tài sản cố định vô hình				
- Nguyên giá	5.935.947	-	10.366	5.946.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.539.332)	-	24.289	(1.515.043)
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.673.030	-	(111.398)	1.561.632
6. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(864.506)	-	70.241	(794.265)
7. Chi phí trả trước dài hạn	98.840.581	-	173.446	99.014.027
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	25.250.771	-	424	25.251.195
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.832.702	-	275.989	12.108.691
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.069	-	889.777	890.846
4. Quỹ đầu tư phát triển	72.139.259	-	(82.000)	72.057.259
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	5.058.737	-	(199.906)	4.858.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	14.929.980	-	(360.645)	14.569.335
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2017</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.424.045	688.223	-	128.112.268
<del>Giá vốn hàng bán</del>	<del>103.904.975</del>	<del>(295.685)</del>	<del>131.292</del>	<del>103.740.582</del>
Doanh thu hoạt động tài chính	9.571.429	(3.084.521)	-	6.486.908
Chi phí tài chính	5.054.944	(2.100.613)	-	2.954.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.689.756	-	(6.565)	5.683.191
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng năm 2017</b>				
Lợi nhuận trước thuế	21.709.667	-	(131.292)	21.578.375
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	294.167	-	131.292	425.459

(C.T.)  
 HẠN  
 E  
 M  
 H  
 N

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.





Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo như quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí**

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí (PVD - Công ty con của PVN) đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc PVD tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định khác	2 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

10  
T  
H  
A  
A  
P

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí**

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

**Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí**

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính quy định về "phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện**

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là "Quỹ thu dọn mỏ"). Quỹ thu dọn mỏ được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên. Quỹ thu dọn mỏ được quản lý tập trung tại PVN.

#### **Vốn chủ sở hữu và các quỹ PVN**

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của PVN:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của PVN phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của PVN, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của PVN được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của PVN được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Tập đoàn và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

11/06/2011  
CƠ  
CH  
E  
I  
/11/06/2011



Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng đầu khí được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

#### **Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày bằng ngoại tệ**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong kỳ, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hoặc vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn là 3.629.199 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: lỗ 3.413.098 triệu VND).

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng đầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

00.  
TY  
HUU  
TT  
IAN  
P.

**Lãi nước chủ nhà được chia**

Lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia bao gồm:

- 72% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí và 72% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 04.3, Lô 09.1 theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội. PVN thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 và ủy quyền cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 04.3 và Lô 09.1.
- 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

**Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam giai đoạn 2016-2020**

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam ("PVcomBank" - Công ty con) đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Trong đó, PVcomBank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 2 năm sáp nhập, kết quả thực hiện sáp nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi sáp nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của PVcomBank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tờ trình của NHNN. Theo đó, từ năm 2015, PVcomBank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án trong việc lập báo cáo tài chính của PVcomBank.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt	615.589	571.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.392.565	23.037.192
Tiền đang chuyển	160.245	1.386
Các khoản tương đương tiền (*)	43.738.775	49.364.325
	<u>72.907.174</u>	<u>72.974.426</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND					
a) Chứng khoán kinh doanh									
Cổ phiếu	328.224	157.372	170.852	284.146		120.712		163.434	
Trái phiếu	3.205.931	3.205.931	-	5.294.110		5.294.110		-	
	<b>3.534.155</b>	<b>3.363.303</b>	<b>170.852</b>	<b>5.578.256</b>		<b>5.414.822</b>		<b>163.434</b>	

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị ghi số Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn	129.162.448		129.160.332	101.230.388			101.228.272
Trong đó:							
Quy thu đơn mô giữ hộ các nhà thầu dầu khí	46.978.929		46.978.929	43.502.786			43.502.786
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu	-		-	1.900.000			1.900.000
Trái phiếu	142.897	142.897	142.897	238.334			238.334
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.199.528	945.506	945.506	1.199.528			945.055
	<b>130.504.873</b>	<b>130.248.735</b>	<b>130.248.735</b>	<b>104.568.250</b>			<b>104.311.661</b>
b2) Dài hạn							
Trái phiếu (i)	3.416.861		3.366.531	4.467.806			4.437.439
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	831.244		833.244	831.888			831.888
	<b>4.248.105</b>	<b>4.199.775</b>	<b>4.199.775</b>	<b>5.299.694</b>			<b>5.269.327</b>

(i) Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 9.2%/năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.050	-	320.050	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	-	136.812	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	147.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	591.608	245.271	346.337	187.407
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	278.303	19.108	259.195	19.108
	<b>1.590.312</b>	<b>411.679</b>	<b>1.062.394</b>	<b>353.815</b>
			<b>1.561.632</b>	<b>1.172.768</b>

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>17.031.892</b>	<b>18.343.449</b>
Giá trị gốc của khoản đầu tư	16.953.781	18.078.844
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	78.111	264.605
<b>Góp vốn liên doanh</b>	<b>21.933.959</b>	<b>21.495.954</b>
Giá trị gốc của khoản đầu tư	14.843.616	15.029.446
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	7.090.343	6.466.508
	<b>38.965.851</b>	<b>39.839.403</b>

(\*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro) do tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn tương tự theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Sản xuất điện	9.443.234	6.912.679
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	8.063.322	8.565.434
Thu gom, chế biến khí	4.430.682	4.330.570
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	4.204.120	3.771.251
Thương mại và phân phối	4.075.056	5.892.221
Dịch vụ khoan	1.917.823	1.568.567
Khai thác dầu thô	1.721.285	3.110.763
Dịch vụ tàu cảng	1.602.135	1.336.618
Sản xuất phân đạm	373.086	141.978
Khai thác khí, condensate	156.480	551.503
Khác	605.250	150.447
	<b>36.592.473</b>	<b>36.332.031</b>

010 / C  
RÁC  
DI  
V  
/ NG

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.040.393	20.902.881
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gán nợ	233.184	233.184
Cho vay các tổ chức tín dụng	69.120	71.900
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	26.877	96.593
Cho vay các công ty liên doanh	-	736.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	-	127.253
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	6.372	6.438
	<b>24.375.946</b>	<b>22.174.467</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	31.779.459	29.036.142
Cho vay các công ty liên doanh	9.204.672	9.941.926
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	2.403.867	2.422.185
Cho vay các tổ chức tín dụng	836.939	955.032
	<b>44.224.937</b>	<b>42.355.285</b>

Phải thu về cho vay chủ yếu bao gồm khoản PVN cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Nghi Sơn) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 401,6 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 333,8 triệu USD).

- Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

## 8. PHẢI THU KHÁC

## a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu lãi cho vay	6.240.714	5.286.134
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	5.472.476	5.474.732
Dự thu tiền bán khí và condensate	5.263.120	4.009.124
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	3.303.079	630.966
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia	2.298.744	2.078.855
Phải thu về chuyển nhượng trái phiếu	1.808.800	-
Phải thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.767.490	1.874.454
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.053.329	1.125.599
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	1.143.575	1.053.203
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (I)	720.297	720.297
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn	597.066	600.473
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	573.894	637.609
Phải thu nhà điều hành các lò dầu khí	558.307	524.368
Phải thu về bàn giao sản phẩm phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng (II)	537.542	537.542
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Phải thu về thuế	298.190	258.697
Phải thu về thu hộ, chi hộ	247.297	564.661
Phải thu khách hàng phần dịch vụ đã thực hiện	177.541	80.479
Phải thu về mua bán nợ	174.069	181.034
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.259	149.448
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	138.949	128.557
Phải thu các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	122.109	122.109
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	131.501	88.783
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	84.397	85.652
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	85.325	85.325
Phải thu tiền đặt cọc, tạm ứng cho nhà cung cấp và phí bảo lãnh	60.906	58.418
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970	50.970
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	36.711	68.167
Phải thu về phí nhân lực	31.161	18.519
Các khoản phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.134
Phải thu liên quan dịch vụ chưa quyết toán	564.487	536.511
Phải thu ngắn hạn khác	2.916.175	2.595.840
	<b>37.081.262</b>	<b>30.094.308</b>

(i) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản PVN đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, PVN chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.



- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, PVN đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVN ghi nhận một khoản phải thu khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

**b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải thu (iii)	4.888.786	5.077.618
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn trong các Lô 05.2 và 05.3 (iv)	2.007.626	2.106.796
Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần	722.872	727.872
Khoản phải thu hiện bị khoan nợ chờ chỉ đạo của Chính phủ	-	214.080
Ký cược, ký quỹ dài hạn	198.894	298.483
Phải thu dài hạn khác	491.940	473.401
	<b><u>8.310.118</u></b>	<b><u>8.898.250</u></b>

- (iii) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

- (iv) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các Lô 05.2 và Lô 05.3 mà PVN được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được PVN thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho PVN hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.



**9. NỢ XẤU**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.305.449	2.399.076
<b>Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam</b>		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.189.557	1.190.388
<b>Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất</b>		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	994.694	995.192
<b>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV</b>		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	942.000	894.288

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND
Nguyên vật liệu	8.584.432	(283.233)	7.591.470	(332.800)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.067.393	(40.224)	5.815.259	(63.137)
Hàng hóa	4.663.702	(56.549)	3.298.688	(51.895)
Thành phẩm	2.407.025	(4.557)	2.085.004	(28.245)
Hàng mua đang đi đường	972.358	-	1.855.524	-
Công cụ, dụng cụ	1.749.916	(8.456)	1.702.087	(2.182)
Hàng hóa bất động sản	349.135	(52.543)	356.789	(34.303)
Hàng gửi bán	145.791	-	69.560	-
Hàng hóa khác	-	-	956	-
	<b>24.939.752</b>	<b>(445.562)</b>	<b>22.775.337</b>	<b>(512.562)</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	52.715.041	144.778.613	18.024.632	2.337.766	33.600.146	251.456.198
Mua sắm mới	44.943	167.430	589.451	54.816	1.155	857.795
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.336.944	1.209.333	50.776	185.655	5.720.211	8.502.919
Thanh lý, nhượng bán	(6.192)	(15.519)	(849.782)	(5.365)	-	(876.858)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	2.739	189.967	557	618	12	193.893
Phần loại lại	(14.062)	(75.228)	19.441	113.269	88	43.508
Tăng do hợp nhất kinh doanh	67.638	6.145	24.903	13	50	98.749
Giảm khác	(4.041)	413	(2.017)	3.662	(2.857)	(4.840)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.143.010</b>	<b>146.261.154</b>	<b>17.857.961</b>	<b>2.690.434</b>	<b>39.318.805</b>	<b>260.271.364</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	17.746.918	64.136.455	10.491.933	1.754.893	22.485.587	116.615.786
Khấu hao trong kỳ	1.296.762	4.134.853	503.977	156.882	1.011.594	7.104.068
Thanh lý, nhượng bán	(3.981)	(15.728)	(802.463)	(5.449)	-	(827.621)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	632	65.373	538	1.742	12	68.297
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	7.364	1.963	12.084	(25)	-	21.386
Phần loại lại	(466)	(45.398)	7.822	71.443	-	33.401
Tăng/(giảm) khác	(4.397)	(7.555)	6.475	1.365	394	(3.718)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.042.832</b>	<b>68.269.963</b>	<b>10.220.366</b>	<b>1.980.851</b>	<b>23.497.587</b>	<b>123.011.599</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	34.968.123	80.642.158	7.532.699	582.873	11.114.559	134.840.412
Tại ngày cuối kỳ	35.100.178	77.991.191	7.637.595	709.583	15.821.218	137.259.765

11/07/2011 RÁC

Tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Quyết định của Hội đồng Thành viên PVN với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị tài sản Tổ máy 1 và tổ máy 2 được theo dõi và ghi nhận tại Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Công ty con của PVN). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 27.673.613 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.366.399 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 38.321.604 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.689.474 triệu VND).

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đang tạm dừng hoạt động. Giá trị còn lại của tài sản cố định nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.469.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.505.000 triệu VND).

==  
31  
01  
NH  
:L  
:L  
/DA  
==

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	3.967.277	683.349	1.231.817	63.870	5.946.313
Mua sắm mới	23.861	230	54.894	6.920	85.905
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	10.561	-	10.561
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(56)	-	(56)
Phân loại lại	-	(198)	(539)	737	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	55.937	-	118	-	56.055
Tăng/(giảm) khác	(2.139)	-	2.410	-	271
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.044.936</b>	<b>683.381</b>	<b>1.299.205</b>	<b>71.527</b>	<b>6.099.049</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	240.089	416.881	810.492	47.581	1.515.043
Trích khấu hao trong kỳ	23.075	21.108	71.407	3.658	119.248
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(56)	-	(56)
Phân loại lại	(40)	(2)	(18)	60	-
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	1.117	-	53	-	1.170
Tăng/(giảm) khác	442	-	1.284	-	1.726
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>264.683</b>	<b>437.987</b>	<b>883.162</b>	<b>51.299</b>	<b>1.637.131</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	3.727.188	266.468	421.325	16.289	4.431.270
Tại ngày cuối kỳ	3.780.253	245.394	416.043	20.228	4.461.918

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	70.866.817	47.902.238
Tăng trong kỳ	8.629.417	9.469.280
Chuyển sang tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong kỳ	(8.513.480)	(433.461)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.982.754</b>	<b>56.938.057</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

Tên công trình	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	30.879.975	29.450.061
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	20.296.701	16.159.514
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	9.464.960	7.851.123
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	6.809	5.462.364
Dự án nâng công suất phân xưởng NH <sub>3</sub> nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	1.485.700	3.084.539
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	1.907.455	1.903.954
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	1.135.317	1.112.976
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	563.953	907.113
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	695.348	695.348
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	502.199	502.199
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.798	278.797
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	246.111	243.182
Dự án sân Golf và Khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	-	241.741
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	182.890	178.952
Dự án Xuân Phương	171.587	171.587
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596	135.596
Đường ống Nam Côn Sơn 2	143.285	131.878
Dự án Thủy điện Luang Prabang	130.845	130.794
Công trình thủy điện Hòa Na	119.669	115.202
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	103.079	103.079
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	93.064	80.231
Kho chứa LNG Thị Vải	75.127	74.433
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên	64.277	64.277
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.164
Trường Đại học Dầu khí	27.719	20.169
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	39.400	24.436
Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	12.815	6.067
Dự án UFC 85/Formaldehyde	5.127	5.127
Các công trình khác	2.158.784	1.669.844
	<b>70.982.754</b>	<b>70.866.817</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 1.540.602 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.936.222 triệu VND).

- (i) Chi phí xây dựng dở dang chủ yếu liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. PVN được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí sẽ được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Tại ngày lập báo

cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. PVN đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.

- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 695.348 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị các dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ SBIC.
- (iii) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN đang chờ hướng dẫn của Bộ Công Thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác (i)	86.745.261	92.482.554
Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04.3 (ii)	1.627.414	1.815.484
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	753.288	803.918
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bố	583.369	690.402
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bố	650.464	590.132
Công cụ, dụng cụ chờ phân bố	530.549	440.997
Phí khoản vay tín dụng	345.429	367.538
Phí bảo hiểm	327.499	359.744
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	289.080	307.076
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.823	100.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.069.652	1.056.115
	<b><u>93.020.828</u></b>	<b><u>99.014.027</u></b>

- (i) Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Số dư đầu kỳ	92.482.554	103.012.735
Tăng thêm trong kỳ	893.196	1.649.787
Giảm trong kỳ	6.630.489	6.637.141
Số dư cuối kỳ	<b><u>86.745.261</u></b>	<b><u>98.025.381</u></b>

Chi phí tìm kiếm thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác bao gồm dự án Lô 67 tại Peru. PVEP đã ký hợp đồng với Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,361% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL - nay đổi tên thành PVEP Perenco Peru Ltd), một công ty được thành lập tại Bahamas, để sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru vào ngày 21 tháng 6 năm 2012. PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tham gia dự án, chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bố của Lô 67 Peru tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.760.811 triệu VND trên cơ sở Công văn số 14873/BTC-CDKT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính. Theo thông báo của Nhà điều hành Lô 67 Peru, Dự án Lô 67 Peru đã tạm dừng khai thác vì điều kiện bất khả kháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2016. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP vẫn đang trong quá trình hoàn thành công tác đánh giá, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 trong giai đoạn tiếp theo. Kế hoạch khai thác trở lại phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn và các yếu tố khác trong tương lai.

- (ii) Trong 6 tháng đầu năm 2018, PVN phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của PVN vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền gần 188 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("Công văn 11014"). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 tăng lên khoảng 68 tỷ VND so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được PVN áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.



**15. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Các hợp đồng dầu khí trong nước	32.860.066	32.864.811
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài (i)	4.409.131	4.350.929
Chi đề án, đề tài (ii)	62.487	62.488
	<b><u>37.331.684</u></b>	<b><u>37.278.228</u></b>

(i) Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí nước ngoài tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bao gồm khoảng 1.574.888 triệu VND là chi phí của dự án 39 Peru của PVEP. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về việc phê duyệt báo cáo đầu tư điều chỉnh đối với dự án nêu trên.

(ii) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh lũy kế chưa được phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền để ghi giảm.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí bao gồm 5.633.497 triệu VND là số chi phí tìm kiếm, thăm dò của các dự án dầu khí được Tập đoàn và PVEP đánh giá không hiệu quả trong năm 2014. Trong năm 2015, PVN đã gửi Công văn xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về vấn đề này. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 1347/VPCP-KTTH đồng ý về mặt chủ trương việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014 của PVEP. Ngày 21 tháng 11 năm 2016, Bộ Công Thương có Công văn số 654/BCT-TCNL ghi nhận kết quả rà soát của PVN về các dự án, giếng khoan tìm kiếm thăm dò không thành công và giao Hội đồng Thành viên PVN quyết định, giám sát việc phân bổ chi phí trong tháng 11 năm 2016. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phê duyệt chính thức về phương án ghi giảm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của các dự án không hiệu quả trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đầu tư bởi Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí là khoảng 12.677 tỷ VND.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>Triệu VND</u>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>37.278.228</b>	<b>37.308.168</b>
Tăng thêm trong kỳ	71.263	1.018.051
Các dự án trong giai đoạn thăm dò	11.387	975.186
Các dự án trong giai đoạn phát triển	59.876	42.865
Giảm trong kỳ	17.807	-
Giảm khác	17.807	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>37.331.684</u></b>	<b><u>38.326.219</u></b>

**16. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Các hợp đồng dầu khí trong nước	8.010.182	6.952.246
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	5.991.721	9.199.576
	<b><u>14.001.903</u></b>	<b><u>16.151.822</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi phí phát triển mỏ đối với các hoạt động dầu khí tại nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai với tổng số tiền là 442.000.000 USD mà PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 1. Khoản phí tham gia phải trả lần cuối cùng là 142.000.000 USD đã được PVEP xin gia hạn đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong kỳ như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>16.151.822</b>	<b>10.980.050</b>
Tăng thêm trong kỳ	2.468.234	2.708.406
Giảm trong kỳ	4.618.153	2.481.247
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	893.196	1.649.787
<i>Phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2</i>	3.209.492	-
<i>Nhận lại tiền góp vốn vào lô B &amp; 48/95 và lô 52/97 ứng hộ các nhà thầu khác</i>	-	238.643
<i>Kết chuyển chi phí hoạt động trong kỳ</i>	515.465	592.817
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.001.903</b>	<b>11.207.209</b>

## 17. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
<b>a) Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.826.386	4.790.920
Ứng trước ủy quyền đầu tư và ủy quyền bán đã ký hợp đồng chuyển nhượng	350.766	460.371
Khác	26.257	26.253
	<b>7.203.409</b>	<b>5.277.544</b>
<b>b) Tài sản dài hạn khác</b>		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.513.844	17.433.458
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	872.806	830.243
Góp vốn dài hạn tại PVC Đông Đô	136.951	136.951
Khác	13.394	56.250
	<b>14.536.995</b>	<b>18.456.902</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	9.186.485	8.489.446
Thu gom, chế biến khí	5.393.644	4.185.592
Sản xuất điện	4.244.857	3.648.671
Thương mại và phân phối	1.317.841	3.558.174
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	2.369.059	1.724.729
Dịch vụ tàu cảng	1.852.622	1.358.039
Dịch vụ khoan	1.004.842	646.389
Sản xuất phân đạm	404.453	399.172
Đóng tàu	366.616	385.214
Hóa dầu, sơ xợi	228.752	379.405
Khác	451.985	477.900
	<b><u>26.821.156</u></b>	<b><u>25.252.731</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả người bán ngắn hạn	26.820.205	25.251.195
- Phải trả người bán dài hạn	951	1.536

11:  
N  
NH  
LO  
T  
A.  
=

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>I. Thuế</b>	<b>5.188.466</b>	<b>30.252.882</b>	<b>29.882.470</b>	<b>5.558.878</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	961.688	7.612.045	7.477.171	1.096.562
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.510)	1.842.215	1.831.326	9.379
Thuế tiêu thụ đặc biệt	550.528	2.629.107	2.716.742	462.893
Thuế xuất, nhập khẩu	255.525	1.438.721	1.772.305	(78.059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.259.605	9.793.096	9.338.035	2.714.666
Thuế thu nhập cá nhân	79.993	393.846	418.016	55.823
Thuế tài nguyên	367.790	3.045.142	2.846.426	566.506
Thuế nhà đất	180	56.418	55.511	1.087
Thuế môn bài	(1)	1.024	1.022	1
Các loại thuế khác	714.668	3.441.268	3.425.916	730.020
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>6.566.771</b>	<b>15.482.547</b>	<b>9.574.795</b>	<b>12.474.520</b>
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.457.374	4.602.276	4.707.521	1.352.129
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	815	815	-
Các khoản phí, lệ phí	5.077	-	-	5.077
Tiền khí ấm	18.055	-	16.618	1.437
Phí môi trường	5.123	18.932	19.749	4.306
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	3.213.016	10.810.117	4.563.768	9.459.365
Chi phí quá khứ Lô 04.3 (ii)	1.860.806	-	223.764	1.637.042
Các khoản khác	7.320	50.407	42.560	15.164
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.755.237</b>	<b>45.735.429</b>	<b>39.457.265</b>	<b>18.033.398</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>353.454</i>			<i>223.635</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>12.108.691</i>			<i>18.257.033</i>

(i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong kỳ, PVN đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và 2018 của chủ sở hữu.

(ii) Trong năm 2016, căn cứ theo Công văn 11014 của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, PVN ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 93 triệu USD, đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ được PVN thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho PVN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho PVN được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

*Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	9.459.365	3.213.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.606	2.554.022
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.352.129	1.457.374
Thuế tài nguyên	566.506	367.790
Chi phí quá khứ Lô 04.3	1.637.042	1860806
Thuế khác	2.367.385	2.655.683
	<u>18.257.033</u>	<u>12.108.691</u>

*Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.940	279.877
Thuế khác	63.695	73.577
	<u>223.635</u>	<u>353.454</u>



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (I)	6.362.860	6.787.744
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	4.067.480	3.548.067
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	3.581.564	1.605.203
Chi phí lãi vay	1.609.406	1.255.090
Chi phí lãi huy động tín dụng	990.744	895.203
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	324.353	173.114
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	141.112	96.040
Chi phí an sinh xã hội, phí bảo hiểm	130.724	58.791
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn	48.526	22.786
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	752.528
Chi phí phải trả khác	1.045.186	989.034
	<b>18.301.955</b>	<b>16.183.600</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	206.853	301.671
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, xây lắp	76.275	76.275
Chi phí lãi huy động tín dụng	4.781	48.118
Chi phí phải trả khác	227.479	4.728
	<b>515.388</b>	<b>430.792</b>

(I) Phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Thành viên PVEP ban hành Nghị quyết số 294/NQ-TDKT về việc ghi nhận phân bổ chi phí năm 2017, theo đó, căn cứ theo số liệu cập nhật từ Nhà điều hành, Hội đồng Thành viên PVEP chấp thuận ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí ước tính thu dọn mỏ dự án Lô SK 305 - Malaysia với số tiền là 31.420.972 USD, tương đương với 713.147 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc PVEP đã ghi nhận số tiền trên vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi phí thực hiện nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành này sẽ được xác định chính thức khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền.

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về Cổ phần hóa	11.883.724	-
Lãi nước chủ nhà	6.353.223	4.341.164
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.168.274	4.937.060
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng đầu khí Lô 01&02 và Lô 01/97&02/97	4.112.700	1.188.542
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	1.545.752	1.556.653
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	1.190.601	353.052
Phải trả về ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí	1.401.492	1.316.303
Vốn phải ứng trong các hợp đồng đầu khí	1.385.312	1.693.663
Nhận bàn giao từ SBIC ( <i>Xem Thuyết minh số 13</i> )	695.348	695.348
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	415.733	410.755
Phải trả liên quan đến tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng (i)	363.265	360.583
Phải trả các ngân hàng lãi vay	298.676	214.580
Phải trả về công trình Dragon	247.062	250.527
Dự phòng bù đắp chi phí hoạt động bao tiêu của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	172.085	-
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ kỹ với Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn	140.636	229.068
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp	130.622	129.169
Phải trả tiền lương, thưởng	65.319	40.413
Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	46.640	74.140
Phải trả về thuế, phí, lệ phí, các khoản bồi thường, phạt	28.019	981.653
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	25.460	27.901
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	25.213	15.831
Phải trả chấm dứt trước hạn hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	105.386
Phải trả ngắn hạn khác	2.131.681	1.391.465
	<b>36.826.837</b>	<b>20.313.256</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (ii)	47.017.335	43.562.486
Phải trả dài hạn khác	1.365.130	1.552.948
	<b>48.382.465</b>	<b>45.115.434</b>

(i) Bao gồm khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPC của Công ty TNHH Hyundai Engineering ("HEC") theo Thư bảo lãnh GO131678474 ngày 19 tháng 5 năm 2014 với số tiền là 223.001 triệu VND (tương đương 9.695.749 USD) vào ngày 11 tháng 11 năm 2015 và ghi nhận phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVTex đang thực hiện các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp với nhà thầu HEC về khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng nói trên.

- (ii) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. PVN đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Bản Việt, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đối với đồng USD là 0%/năm và đối với VND là 6,5%/năm.

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	70.222.061	66.911.233
Vay dài hạn đến hạn trả	31.307.898	42.334.535
	<u>101.529.959</u>	<u>109.245.768</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

### b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND, EUR và JPY từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	43.504.915	83.276.106
Đồng Việt Nam	72.371.076	40.248.305
Euro	1.614.075	1.920.620
Yên Nhật	303.778	367.685
	<u>117.793.844</u>	<u>125.812.716</u>

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Đô la Mỹ	1,7% - 9,50%	1,2% - 9,5%
Đồng Việt Nam	1,5% - 15,0%	3,7% - 15,0%
Euro	1,1% - 4,15%	1,1% - 4,15%
Yên Nhật	5,1%	0,00%



Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong vòng một năm	31.307.898	42.334.535
Trong năm thứ hai	41.775.392	29.300.022
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.439.545	44.712.205
Sau năm năm	8.271.009	9.465.954
	<b>117.793.844</b>	<b>125.812.716</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(31.307.898)	(42.334.535)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>86.485.946</b>	<b>83.478.181</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân chủ yếu như sau:

- Hợp đồng vay ngày 09 tháng 12 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.250.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm.
- Các hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 với tổng hạn mức là 987.000.000 USD. Cụ thể:
  - (i) Khoản vay do Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM") trực tiếp cho vay với hạn mức 252.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 3,32%/năm;
  - (ii) Hợp đồng vay do KEXIM bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 228.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm;
  - (iii) Hợp đồng vay do Công ty Bảo hiểm Xuất khẩu Hàn Quốc (KSURE) bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 507.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm.

Các khoản vay có kỳ hạn tối đa 17 năm, trả gốc trong 12 năm.

- Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 213.000.000 USD để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,4%/năm. Khoản vay có kỳ hạn tối đa 10 năm, trả gốc trong 5 năm.

25/11/18  
 G  
 M  
 N  
 1

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.652.527	1.353.806
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	134.344	108.819
Chiết khấu thương mại	128.409	-
Khác	215.060	159.085
	<b><u>2.130.340</u></b>	<b><u>1.621.710</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	1.410.434	1.452.857
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	603.970	340.127
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	424.576	327.584
Khác	15.177	12.500
	<b><u>2.454.157</u></b>	<b><u>2.133.068</u></b>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (I)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND
Tại ngày đầu kỳ trước	281.500.000	-	2.014.866	-	113	(4.805.952)	-	-	67.681.828	2.584.069	-	-	23.800.447	9.245.998	607.117	38.336.468	-	-	-	-	430.964.954	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.952.472	-	1.062.072	-	-	-	-	17.014.544	-	-
Tặng vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156.418	-	-	-	-	156.418	-	-
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	3.017.530	-	-	-	1.224	(3.018.754)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(475.937)	-	-	-	-	-	(146.544)	(622.481)	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(129.317)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.558)	(133.875)	-	-
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.460.555)	-	-	-	-	-	-	(6.460.555)	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.376)	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.376)	-
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.143.305)	-	-	-	-	-	-	(1.143.305)	-	-
Điều chỉnh do phân loại lại khoản đầu tư tại PVI	-	-	(1.062.684)	-	-	-	-	-	(67.889)	-	-	-	(49.502)	1.294.638	-	(4.262.025)	-	-	-	-	(4.147.462)	-	-
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.117.597)	-	-	-	-	(1.117.597)	-	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	23.472	-	-	-	-	-	(1.605)	-	-	-	(174)	(14.270)	-	(11.242)	-	-	-	-	(3.819)	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59	-	-	-	(503.112)	-	-	-	-	-	-	(503.053)	-	-
Khác	-	-	(679)	-	-	-	-	-	(7.757)	17	-	15.052	-	148.207	-	199.027	-	-	-	-	353.867	-	-
Tại ngày cuối kỳ trước	281.500.000	-	10.974.975	-	113	(4.935.269)	-	-	70.622.107	2.584.145	-	-	23.735.671	15.025.382	607.117	34.212.019	-	-	-	-	434.326.260	-	-

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch danh giá tài sản		Chênh lệch ty giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tại ngày đầu kỳ này	281.500.000	10.964.585	890.846	71.057.259	2.584.186	22.651.226	19.428.166	607.117	34.509.541	441.779.828															
Lợi nhuận sau thuế	-	58.457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	(3.509)	-	1.261.772	-	2.057	(1.266.884)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi tiền đầu Vietsov để lại tăng quỹ	-	-	-	(154.725)	-	-	(10.810.117)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch ty giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nộp tiền về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	-	-	-	-	(2.291.406)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	45.981	-	(2.335)	-	(347)	(81.634)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Dự phòng bù đắp chi phí hoạt động bao tiêu của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc đầu Nghi Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	281.500.000	31.065.514	890.846	(3.629.199)	293.251	21.623.482	27.512.997	607.117	34.041.188	444.268.585															
Tại ngày cuối kỳ này																									

(i) Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quý tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 22.98.847 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.298.847 triệu VND).

(ii) Theo chỉ đạo tại Công văn số 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 11696/BCT-TC của Bộ Công Thương ngày 12 tháng 12 năm 2017, PVN đã thực hiện tạm nộp số tiền 2.291.406 triệu đồng về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Tại Công văn số 1402/DKVN-TC ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc tạm nộp số tiền nêu trên, đồng thời giải trình số dư còn lại sẽ được Công ty nộp về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi quyết toán cổ phần hóa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP được phê duyệt.

Từ năm 2017, PVN tạm xác định lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng với 70% lợi nhuận sau thuế (sau khi loại trừ tiền lãi đầu khi và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" và trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi). PVN sẽ thực hiện điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phân phối lợi nhuận.



## 26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Kỳ này	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí		Lọc - hóa dầu		Công nghiệp khí		Công nghiệp điện		Dịch vụ đầu khí chất lượng cao		Thương mại và phân phối		Dịch vụ tài chính		Khác		Tổng cộng		Loại trừ nội bộ		Sau loại trừ nội bộ		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tổng doanh thu	18.045.645	61.708.904	46.311.921	17.283.176	7.609.997	38.645.292	3.814.935	7.815.599	201.235.469	(47.359.595)	153.875.874												
Giảm trừ doanh thu (*)	-	163.962	171.639	-	-	6.169	-	-	341.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	341.770
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18.045.645</b>	<b>61.544.942</b>	<b>46.140.282</b>	<b>17.283.176</b>	<b>7.609.997</b>	<b>38.639.123</b>	<b>3.814.935</b>	<b>7.815.599</b>	<b>200.893.699</b>	<b>(47.359.595)</b>	<b>153.534.104</b>												
Giá vốn hàng bán	10.163.424	57.183.090	36.681.143	14.817.914	7.407.274	35.476.580	3.185.035	9.771.814	174.636.274	(49.755.880)	124.880.394												
Lợi nhuận gộp	7.882.221	4.361.852	9.459.139	2.465.262	202.723	3.212.543	629.900	(1.956.215)	26.257.425	2.396.285	28.653.710												
Kỳ trước																							
Tổng doanh thu	15.770.400	45.732.552	39.608.296	15.359.519	5.739.364	32.246.220	3.064.731	8.746.281	166.267.363	(38.155.095)	128.112.268												
Giảm trừ doanh thu (*)	-	153.235	134.290	-	-	15.592	-	-	303.117	-	303.117												303.117
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.770.400</b>	<b>45.579.317</b>	<b>39.474.006</b>	<b>15.359.519</b>	<b>5.739.364</b>	<b>32.230.628</b>	<b>3.064.731</b>	<b>8.746.281</b>	<b>165.964.246</b>	<b>(38.155.095)</b>	<b>127.809.151</b>												
Giá vốn hàng bán	10.796.328	39.054.697	31.978.646	12.716.282	5.338.788	30.772.960	2.868.072	9.431.098	142.956.871	(39.216.289)	103.740.582												
Lợi nhuận gộp	4.974.072	6.524.620	7.495.360	2.643.237	400.576	1.457.668	196.659	(684.817)	23.007.375	1.061.194	24.068.569												

(\*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.854.719	3.902.538
Lãi tiền đầu tư Vietsovpetro	2.286.331	1.588.271
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	1.679.601	353.621
Cổ tức và lợi nhuận được chia	452.835	103.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.981	418.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.572	119.828
	<b>8.643.039</b>	<b>6.486.908</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí lãi vay	2.205.826	2.221.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá	803.664	464.167
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	61.680	2.868
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	592	8.870
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	157	220
Chi phí tài chính khác	185.046	257.004
	<b>3.256.965</b>	<b>2.954.331</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	538.792	525.349
Chi phí khấu hao	327.381	316.799
Chi phí vận chuyển	272.918	645.789
Chi phí quảng cáo	192.463	121.372
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.136.588	1.313.953
	<b>2.468.142</b>	<b>2.923.262</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.615.308	1.373.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.526	377.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.172	347.935
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	236.178	156.017
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	61.657	31.215
Phân bổ lợi thế kinh doanh	60.870	92.199
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	57.676	266.415
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	41.066	65.258
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.059.382	1.406.750
	<b>4.019.835</b>	<b>4.117.510</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chênh lệch thu chi các ban	188.000	-
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được (i)	-	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản	97.268	149.291
Tiền được bồi thường	55.487	16.104
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	29.506	15.089
Thu nhập khác	102.867	212.839
	<b>473.128</b>	<b>393.323</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	198.335	207.138
Các khoản tiền phạt	92.112	26.511
Chi phí khác	46.596	239.808
	<b>337.043</b>	<b>473.457</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	4.175.893	2.903.060
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	2.779.599	2.780.131
	<b>6.955.492</b>	<b>5.683.191</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

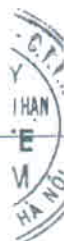
	<u>Thăm dò và khai thác dầu khí</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu kỳ trước	13.271.056	2.410.623	15.681.679
Phát sinh trong kỳ	(776.383)	(360.282)	(1.136.665)
Tại ngày cuối kỳ trước	<b>12.494.673</b>	<b>2.050.341</b>	<b>14.545.014</b>
Tại ngày đầu kỳ này	11.983.721	2.540.028	14.523.749
Phát sinh trong kỳ	(994.902)	81.701	(913.201)
Tại ngày cuối kỳ này	<b>10.988.819</b>	<b>2.621.729</b>	<b>13.610.548</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu kỳ trước	276.285	276.285
Phát sinh trong kỳ	(2.256.025)	(2.256.025)
Khác	2.231.012	2.231.012
Tại ngày cuối kỳ trước	<b>251.272</b>	<b>251.272</b>
Tại ngày đầu kỳ này	827.456	827.456
Phát sinh trong kỳ	(1.830.746)	(1.830.746)
Khác	1.854.391	1.854.391
Tại ngày cuối kỳ này	<b>851.101</b>	<b>851.101</b>

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(1.830.746)	(2.256.025)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	913.201	1.136.665
	<b>(917.545)</b>	<b>(1.119.360)</b>





**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>Triệu VND</b>
Trong vòng 1 năm	409.492	669.923
Từ 2 năm đến 5 năm	562.466	972.892
Sau 5 năm	1.339.147	1.317.517
	<b>2.311.105</b>	<b>2.960.332</b>

**Cam kết mua hàng**

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 06.1 và 11.2 cho đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 3,916 tỷ m<sup>3</sup> khí.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 05.2 và 05.3 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,368 tỷ m<sup>3</sup> khí.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 102 và 106 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 204 triệu m<sup>3</sup> khí.

PVN cam kết mua khí từ các chủ lô PM3 CAA và 46 Cái Nước đến hết năm 2018 với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,98 tỷ m<sup>3</sup> khí.

**Cam kết bán hàng**

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m<sup>3</sup> khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2) với mức bao tiêu khí cố định hàng năm cho mỗi công ty là 0,85 tỷ m<sup>3</sup> khí lần lượt cho đến năm 2023 và 2024.

**Cam kết vốn**

Nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn trong năm 2018 khoảng 77.551 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 67.231 tỷ VND và vốn vay là 10.320 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2017 với tổng giá trị khoảng 21.404 tỷ VND.

**35. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. PVN cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 là 6.521.400 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.638.810 triệu VND), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.072.706 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con của PVN) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 237.855 triệu VND. PVC đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015. Trong năm 2016, PVC đã đánh giá phương án trả nợ và tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay và các thỏa thuận với bên cho vay của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và quyết định hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên với số tiền khoảng 99.912 triệu VND. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của PVC để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho PVC khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 42 tỷ VND.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác đồng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ một số lô dầu khí theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ đầy đủ.

Chi phí thăm dò tìm kiếm dầu khí tại dự án 39 Peru lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 khoảng 1.574.888 triệu VND (31 tháng 12 năm 2017 khoảng 1.573.271 triệu VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan chức năng về báo cáo đầu tư điều chỉnh đối với dự án nêu trên.

PVEP đã phân bổ chi phí dự án không thành công, không hiệu quả năm 2016, ghi nhận chi phí các dự án không hiệu quả mà đã có chủ trương kết thúc, dừng, chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVEP với giá trị 8.694.961 triệu VND là giá trị chi phí trả trước dài hạn chưa phân bổ của các dự án 01/97 & 02/97 Lam Sơn và dự án 09.3 VRJ và 90% chi phí thăm dò, chi phí phát triển của các dự án M2 Myanmar, 10&11.1 Côn Sơn và Marine XI Congo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP đang tiếp tục làm việc với các nhà thầu dầu khí, các cơ quan chức năng và các đối tác về giá trị bồi thường hợp đồng, chi phí quyết toán dự án... liên quan tới việc dừng các dự án nêu trên và sẽ thực hiện điều chỉnh khi có số liệu đáng tin cậy, phù hợp.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Thành viên ban hành Nghị quyết số 294/NQ-TDKT về việc ghi nhận phân bổ chi phí năm 2017. Theo đó, do chấm dứt sớm Hợp đồng đầu khí Lô 01/97 & 02/97 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc PVEP đã ghi nhận toàn bộ chi phí đền bù FPSO và chi phí thu dọn mỏ theo báo cáo chi phí của Nhà điều hành tại dự án Lô 01/97 & 02/97 vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác để quyết toán khoản đền bù FPSO và Quỹ thu dọn mỏ Lô 01/97 & 02/97.

Lô 01/97 & 02/97 Lam Sơn đã được các nhà thầu dừng khai thác và bàn giao cho PVEP điều hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. PVEP và PVN đang xây dựng, hoàn thiện cơ chế hoạt động, điều hành liên quan đến hoạt động đầu khí mới tại Lô này để trình Thủ tướng xem xét, quyết định, theo đó, chưa có bất kể điều chỉnh nào có thể phát sinh liên quan đến các sự kiện không chắc chắn này.

Theo Hợp đồng thành lập và quản lý Công ty Liên doanh Petromacareo S.A. và Thỏa thuận phí tham gia lần đầu ký ngày 29 tháng 6 năm 2010, khoản phí tham gia phải trả Chính phủ Venezuela lần cuối cùng (lần 3) là 142.000.000 USD. PVEP đã xin gia hạn khoản phải Thanh toán này cho đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng cục thuế ban hành Quyết định số 2199/QĐ-TCT về việc thu vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền thuế thu nhập hoãn lại của PVEP. Theo đó, Tổng cục thuế yêu cầu PVEP nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền khoảng 4.806.950 triệu VND thuế thu nhập hoãn lại phải trả của 05 Hợp đồng đầu khí bao gồm Lô 46CN, Lô 09.2, Lô 16.1, Lô 12W và Lô 05.1a. PVEP đã có đơn kiến nghị và các công văn báo cáo các cấp có thẩm quyền kiến nghị chấp thuận cho phép PVEP không phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền nêu trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa được phê duyệt về việc không phải nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả nêu trên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2016, PVTex đã nhận được thông báo của Trọng tài Quốc tế ICC Singapore (ICC) liên quan đến việc thụ lý đơn kiện của Công ty TNHH Hyundai Engineering (HEC) về việc PVTex vi phạm hợp đồng EPC khi không trả lại khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng mà PVTex đã rút với số tiền 9.695.749 USD. HEC yêu cầu PVTex phải hoàn trả số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng và trả các chi phí và thiệt hại của HEC liên quan đến vụ kiện và tiền lãi tính trên số tiền bảo lãnh. Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Hội đồng trọng tài quốc tế đã hòa giải Công ty và HEC, theo đó, hai bên thống nhất không cần phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào với nhau liên quan đến khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Số dư phải trả này sẽ được PVTex xử lý khi có phê duyệt quyết toán dự án Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ (dự án do HEC làm đại diện tổ hợp các nhà thầu).

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử các vụ án liên quan tới một công ty liên kết và một công ty con của Tập đoàn trong giai đoạn trước năm 2014. Tập đoàn đánh giá và tin tưởng sự kiện này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như hoạt động của Tập đoàn.

25  
G  
M  
J  
A

### 36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("NSR") đã ký kết Thỏa thuận về Cam kết bảo lãnh của Chính phủ cho Dự án với Chính phủ Việt Nam (Bộ Công thương đại diện) và Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu với PVN. Theo đó, PVN sẽ bao tiêu toàn bộ sản phẩm đầu ra của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn. NSR được áp dụng mức giá bán buôn tại cổng nhà máy là giá nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu 7% đối với các sản phẩm lọc dầu và 3% cho các sản phẩm hóa dầu (ngoại trừ 5% cho LPG). Nếu thuế suất nhập khẩu thấp hơn thì PVN sẽ thanh toán cho Nghi Sơn số chênh lệch giữa thuế suất nhập khẩu thực tế và thuế suất 7% hay 3% nói trên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của đơn vị thành viên Tập đoàn, và Thông báo số 3130/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016 về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Công ty con) làm chủ đầu tư và Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con) làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc BSR-BF và PVTex đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại liên quan tới 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với SBIC về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 1, 8, 13 và 21.
  - ~~Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.~~
  - Doanh thu bán điện cho EVN trong kỳ là 17.147.325 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 15.235.830 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán điện tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.067.715 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.009.111 triệu VND).
  - Doanh thu bán khí cho EVN trong kỳ là 12.486.590 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 11.539.355 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.561.211 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.056.966 triệu VND).
  - Số dư phải thu về cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 296.046 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 330.332 triệu VND).
  - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về bán buôn xăng, dầu. Doanh thu bán buôn xăng, dầu cho Petrolimex trong kỳ là 20.269.398 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 4.427.189 triệu VND). Số dư phải thu về bán buôn xăng, dầu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.889.389 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.828.572 triệu VND).
- Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

11/07/2018  
QUY  
TĐ  
AM  
11/

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với Vietsovpetro:
  - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu trong kỳ với số tiền 24.655.041 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 17.500.273 triệu VND).
  - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xà lan trong kỳ với số tiền 1.244 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 197.350 triệu VND).
  - Cung cấp dịch vụ liên quan hoạt động giàn khoan trong kỳ với số tiền 170.037 triệu VND (6 tháng đầu năm 2017: 80.640 triệu VND).
  - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn... cho Vietsovpetro.
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: PVN có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 7. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 0 triệu VND (31 tháng 12 năm 2017: 74.174 triệu VND), phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia 2.028.990 triệu VND
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn: PVN có giao dịch chủ yếu với Nghi Sơn về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 7. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.058.903 triệu VND (31 tháng 12 năm 2017: 465.209 triệu VND).

### 38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Thành viên PVEP đã thống nhất kết luận tại Biên bản họp số 1519/BB-TDKT về việc tạm thời phân bổ 35% chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo kiến nghị của Tổng Giám đốc. Theo đó, PVEP đã phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ với số tiền là 3.209.491.600.000 VND.

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Dầu Việt Nam chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND.

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND.

Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, văn phòng chính phủ đã có công văn xem xét phê duyệt kinh phí cho khoản chi phí bồi thường do kết thúc sớm giếng khoan CKN-1X Lô 135-136/03 cho nhà thầu Respol.



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019



**Nguyễn Văn Mậu**  
Trưởng ban Tài chính  
Kế toán



**Nguyễn Thế Anh**  
Người lập biểu